

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05-02-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC C - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh;

2. Bà Trần Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực C - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực C – Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực C - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2025/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2026; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh G S D, sinh năm 1988.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L C, xã S M C, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị N T D, sinh năm 1988.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L C, xã S M C, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

3. *Người phiên dịch của chị Giàng Thị Dế:* Ông G S P, sinh năm 1980.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N S 7, xã B H, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của anh G S D đề ngày 11/11/2025, bản tự khai nguyên đơn anh D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N T D về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, đến ngày 10/02/2012 tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã S M C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai (Nay là UBND xã S M C, tỉnh Lào Cai). Tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian khá dài và đã có với nhau 03 người con chung. Đầu năm 2014 kinh tế gia đình khó khăn vợ chồng anh cùng đi sang Trung Quốc Làm thuê, ban đầu vợ chồng cùng nhau làm một chỗ được khoảng 02 tuần thì

chị D bỏ đi đâu không nói với anh, anh đã đi tìm chị D 02 ngày nhưng không thấy nên đã quay về nhà tại xã S C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai (nay là xã S M C, tỉnh Lào Cai). Đến cuối năm 2014 chị D quay về, khi quay về thì chị D đang có thai và hai tháng sau thì sinh con, sau khi sinh ra người con này cháu được đặt tên là G S T, sinh ngày 02/01/2015, cháu T đã được anh đi giám định ADN, kết luận anh không có quan hệ huyết thống bố - con với cháu G S T. Sau đó từ năm 2015 cho đến năm 2024 chị D vẫn thường xuyên bỏ đi làm được một thời gian rồi tự quay về nhà mà khi đi không hề nói với anh, sự việc chị D tự ý bỏ nhà đi mà không hỏi ý kiến của anh đã rất nhiều lần. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân đến nay đã được sáu tháng, không còn tiếng nói chung. Do vậy anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn chị N T D.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 03 (ba) người con chung là các cháu G T X, sinh ngày 10/6/2011, cháu G T D, sinh ngày 05/10/2012 và cháu G M Đ, sinh ngày 18/6/2020 cả ba cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu X, cháu D và cháu Đ đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Còn đối với cháu G S T, sinh ngày 02/01/2015 trong Giấy khai sinh phần cha ghi tên là anh G S D, tuy nhiên cháu T không phải là con đẻ của anh nên khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết để chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh làm nghề cơ khí có xưởng tại nhà thu nhập bình quân hàng tháng được khoảng 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) đủ điều kiện trực tiếp nuôi 03 con chung khi ly hôn mà không cần chị D phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản; quyền và nghĩa vụ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn: Chị và anh G S D tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010, đến ngày 10/02/2012 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã S M C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai vợ chồng đi Trung Quốc làm thuê, anh D đánh chị nên chị bỏ đi làm thuê ở chỗ khác anh D, đến năm 2014 (chị không nhớ rõ ngày tháng) anh D bỏ về Việt Nam trước và anh báo với bên nhà bố mẹ đẻ, anh chị em bên nhà chị là chị bị mất tích ở Trung Quốc. Chị trở về Việt Nam sau anh D khoảng 2 tháng. Khi về đến Việt Nam thì đã thấy anh D sống chung với một người phụ nữ khác tại nhà bố mẹ đẻ anh D ở thôn Lao Tỷ Phùng, xã S C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai (nay là thôn L C, xã S M C, tỉnh Lào Cai), vì thế chị về nhà ngoại ở, các con thì ở cùng với anh D bên nhà nội. Đến năm 2015 thì bố mẹ đẻ và chị cùng làm một ngôi nhà ở thôn P M, xã S M C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai (nay là thôn Nàng Căng, xã S M C, tỉnh Lào Cai), khi đó anh D vẫn đang chung sống với người phụ nữ khác, đến Tết năm 2015 thì anh D bỏ người phụ nữ kia về ở với chị. Được một thời gian đến năm 2020 vợ chồng đẻ thêm cháu G M Đ, trong thời gian chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn. Đến tháng 7 năm 2025, thím của chị tình cờ gặp anh D đưa một người phụ nữ tên là S T C ở C C đi ăn cùng, có chụp lại ảnh và quay lại

video cảnh hai người đi ăn với nhau. Khi về nhà hai vợ chồng có nói chuyện về việc đó, anh D nói với chị là anh có người khác rồi, bảo chị đi lấy người khác. Nay anh D làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, chị không nhất trí ly hôn, vì chị vẫn còn tình cảm với anh D và không muốn các con sống thiếu tình cảm của bố mẹ.

- Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian chung sống anh D và chị có 03 người con chung là các cháu G T X, G T D và cháu G M Đ, ngày tháng năm sinh như anh D trình bày là đúng. Ngoài ra chị D có 01 con riêng là cháu G S T sinh ngày 02/01/2015. Hiện các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Chị không muốn phải ly hôn, nhưng nếu phải ly hôn thì chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng hai con chung là cháu G T X, sinh ngày 10/6/2011, cháu G T D sinh ngày 05/10/2012 và con riêng của chị cháu G S T sinh ngày 02/01/2015; để anh D trực tiếp nuôi dưỡng cháu G M Đ sinh ngày 18/6/2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về quan hệ tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản: Trường hợp ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người phiên dịch đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 81, 82 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho anh G S D được ly hôn với chị N T D.

- Về con chung: Giao cháu G T D sinh ngày 05/10/2012 và cháu G M Đ sinh ngày 18/6/2020 cho anh G S D trực tiếp trông nom, chăm sóc cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; giao cháu G T X sinh ngày 10/6/2011 và cháu G S T sinh ngày 18/6/2015 cho chị N T D trông nom, chăm sóc. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. 3. Những yêu cầu, kiến nghị đề khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn, chị D có địa chỉ nơi cư trú tại xã S M C, tỉnh Lào Cai do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực C - Lào Cai theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng, các đương sự đã trình bày lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên hòa giải bị đơn không ký biên bản nên Tòa án đã lập biên bản về việc đã công bố xong nội dung biên bản mà bị đơn không ký có sự chứng kiến của người phiên dịch. Tại phiên tòa các đương sự và người phiên dịch có mặt, Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh D và chị D đăng ký kết hôn ngày 10/02/2012 tại UBND xã S M C, huyện S M C, tỉnh Lào Cai (Nay là UBND xã S M C, tỉnh Lào Cai), do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian cho đến đầu năm 2014 vợ chồng đi sang Trung Quốc làm thuê cùng nhau được khoảng 02 tháng thì chị D bỏ đi đâu không nói với anh D nên anh D đã phải đi tìm nhưng không thấy nên đã quay về xã S M C, cuối năm 2014 chị D quay về nhưng khi về thì đang có thai và hai tháng sau sinh con cháu được đặt tên là G S T (kết quả xét nghiệm AND cháu G S T không cùng huyết thống bố - con với anh D). Sau đó chị D vẫn thỉnh thoảng lại đi làm một thời gian rồi lại về mà không nói với anh D. Ngoài ra anh chị còn có những mâu thuẫn khác như nghi ngờ nhau có quan hệ bất chính với người khác. Xét thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và chị D có quan hệ ngoại tình có con riêng, đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, sống ly thân nên, nay anh D cương quyết ly hôn nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[3]. *Về nuôi dưỡng con khi ly hôn*: Anh chị có 03 (ba) người con chung là các cháu G T X sinh ngày 10/6/2011, cháu G T D sinh ngày 05/10/2012 và cháu G M Đ sinh ngày 18/6/2020 cả ba cháu đều khỏe mạnh phát triển bình thường. Anh D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu X, cháu D và cháu Đ đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Còn đối với cháu G S T, sinh ngày 02/01/2015 kết quả xét nghiệm ADN không cùng huyết thống bố - con với anh G S D nên khi ly hôn anh D đề nghị Tòa án giải quyết để chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Xác nhận của địa phương anh D làm nghề cơ khí có xưởng tại nhà và còn đi thi công tại công trình thu nhập bình quân hàng tháng được 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đến 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Chị D không muốn ly hôn, nhưng trường hợp phải ly hôn thì chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi hai cháu G T X sinh ngày 10/6/2011, cháu G T D sinh ngày 05/10/2012 và con riêng của chị là cháu G S T sinh ngày 02/01/2015, để anh D trực tiếp nuôi cháu G M Đ sinh ngày 18/6/2020. Cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung, về điều kiện nuôi dưỡng con theo chị D chị

làm nghề trồng trọt, chăn nuôi, riêng trồng gừng hàng năm chị trồng khoảng 02 ha gừng nên thu nhập bình quân hàng tháng của chị được khoảng 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Chị và anh D đều có nhà ở ổn định, anh chị đều đủ điều kiện nuôi dưỡng con.

Xét anh D và chị D đều quan tâm, yêu thương, chăm sóc tốt cho con và đều là lao động chính có thu nhập; nguyện vọng của cháu Dung muốn trực tiếp ở cùng với bố, nguyện vọng của cháu Xuân muốn trực tiếp ở cùng với mẹ, cháu Đạt sinh ngày 18/6/2020 chưa đủ 07 tuổi. Còn cháu G S T là con riêng của chị N T D. Nên việc giao hai cháu Dung và cháu Đạt cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Xuân và cháu T cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn là phù hợp với quy định tại của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4]. *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Sau này nếu đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản có thể khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản bằng một vụ án khác.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Anh G S D phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Nghị Quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho anh G S D được ly hôn với chị N T D.

Quan hệ hôn nhân của anh G S D và chị N T D chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con khi ly hôn:

Xử giao hai cháu G T D sinh ngày 05/10/2012 và cháu G M Đ sinh ngày 18/6/2020 cho anh G S D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Dung và cháu Đạt 18 tuổi. Giao cháu G T X sinh ngày 10/6/2011 và cháu G S T sinh ngày 02/01/2015 cho chị N T D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Xuân và cháu T đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Anh G S D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002015 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Anh G S D đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực C-Lào Cai (2);
- THA dân sự tỉnh Lào Cai;
- UBND xã S M C, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

